

**DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU DẠY NGHỀ,  
XÂY- TRÁT - LÁNG  
(**

**Tên nghề: Xây – Trát - láng  
Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề**

**Năm 2013**

# MỤC LỤC

|                                                                                                                   | Trang    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b><i>Phần thuyết minh</i></b>                                                                                    | 3        |
| <b><i>Phần A: Danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Xây – Trát – Láng theo từng môn học, mô đun</i></b>            | 5        |
| Bảng 1: Danh mục thiết bị tối thiểu môn học: Vật liệu xây dựng                                                    | 6        |
| Bảng 2: Danh mục thiết bị tối thiểu môn mô đun: Vận chuyển vật liệu                                               | 7        |
| Bảng 3: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun: Trộn vữa                                                              | 8        |
| Bảng 4: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun: Xây gạch                                                              | 9,10     |
| Bảng 5: Danh mục thiết bị tối thiểu mô đun: Trát láng                                                             | 11,12    |
| <br><b><i>Phần B: Danh mục tổng hợp các thiết bị tối thiểu dạy nghề Xây – Trát –Láng trình độ sơ cấp nghề</i></b> | 14       |
| Bảng 6: Danh mục tổng hợp các thiết bị tối thiểu dạy nghề Xây –Trát - Láng                                        | 15,16,17 |
| <br><b><i>Danh sách Hội đồng thẩm định danh mục thiết bị dạy nghề Xây – Trát –Láng trình độ sơ cấp nghề</i></b>   | 18       |

## **PHẦN THUYẾT MINH**

Danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Xây – Trát - Láng trình độ sơ cấp nghề là danh mục bao gồm các loại thiết bị dạy nghề (dụng cụ, mô hình, bộ phận của thiết bị, thiết bị hoàn chỉnh...) tối thiểu và số lượng tối thiểu của từng loại thiết bị dạy nghề mà cơ sở dạy nghề phải có để tổ chức dạy và học cho 01 lớp học thực hành tối đa 18 học sinh và lớp học lý thuyết tối đa 30 học sinh, theo chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề, nghề

### **I. Nội dung danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Xây- Trát – Láng trình độ sơ cấp nghề**

1. Phần A: Danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Xây – Trát – láng theo từng môn học, mô đun, trình độ sơ cấp nghề

Chi tiết từ bảng 01 đến bảng 05, danh mục thiết bị tối thiểu cho từng môn học, mô đun bao gồm:

- Chung loại và số lượng thiết bị tối thiểu, cần thiết để thực hiện môn học, mô đun đáp ứng yêu cầu của chương trình dạy nghề.
- Yêu cầu sơ phạm của thiết bị.
- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị bao gồm các thông số kỹ thuật chính, cần thiết của thiết bị, đáp ứng yêu cầu của chương trình dạy nghề.

2. Phần B: Danh mục tổng hợp các thiết bị tối thiểu dạy nghề Xây- Trát - Láng trình độ sơ cấp nghề (Bảng 8) được tổng hợp từ các bảng danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề theo từng môn học, mô đun. Trong bảng danh mục này:

- Chung loại thiết bị là tất cả các thiết bị có trong các danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun;
- Số lượng thiết bị là số lượng tối thiểu đáp ứng được yêu cầu của các môn học, mô đun;
- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị đáp ứng được cho tất cả các môn học, mô đun.

### **II. Áp dụng danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Xây –Trát - Láng trình độ sơ cấp nghề**

Các cơ sở dạy nghề đào tạo nghề Xây – Trát – láng trình độ sơ cấp nghề đầu tư thiết bị dạy nghề theo:

- Danh mục tổng hợp các thiết bị tối thiểu dạy nghề Xây – Trát -Láng cho các môn học, mô đun bắt buộc, trình độ sơ cấp nghề (bảng 07);
- Kế hoạch đào tạo cụ thể của cơ sở dạy nghề, có tính đến thiết bị sử dụng chung cho một số nghề khác mà cơ sở dạy nghề đào tạo để xác định số lượng thiết bị cần thiết, đảm bảo chất lượng dạy nghề và hiệu quả vốn đầu tư.

PHẦN A  
DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU DẠY NGHỀ,  
NGHỀ XÂY – TRÁT - LÁNG  
THEO TỪNG MÔN HỌC, MÔ ĐUN  
TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NGHỀ

**Bảng 01: DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU**  
**MÔN HỌC: VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Tên nghề: Xây – Trát - Láng

Mã số môn học: MH 01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề

Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 30 học sinh, lớp thực hành tối đa 18 học sinh

| TT | Tên thiết bị                             | Đơn vị | Số lượng | Yêu cầu sử dụng                                               | Yêu cầu kỹ thuật cơ bản                                                               |
|----|------------------------------------------|--------|----------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bộ mẫu vật liệu                          | Bộ     | 1        | Sử dụng quan sát và phân biệt các mẫu vật liệu trong xây dựng | Gồm: Mẫu đất, đá, gạch và mẫu kim loại.                                               |
| 2  | Dụng cụ kiểm tra độ sụt hỗn hợp bê tông. | Bộ     | 3        | Dùng để xác định chỉ tiêu độ sụt hỗn hợp bê tông              | Thông số kỹ thuật cơ bản như sau:                                                     |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                          |        |          |                                                               | Loại thông dụng trên thị trường                                                       |
| -  | Côn nón cụt loại N1                      | Chiếc  | 1        |                                                               |                                                                                       |
| -  | Bản đế                                   | Chiếc  | 1        |                                                               |                                                                                       |
| -  | Phễu rót                                 | Chiếc  | 1        |                                                               |                                                                                       |
| -  | Chày đầm                                 | Chiếc  | 1        |                                                               |                                                                                       |
| -  | Thước đo                                 | Chiếc  | 1        | Phạm vi đo tối đa 5m, độ chính xác 1mm                        |                                                                                       |
| 3  | Máy vi tính                              | Bộ     | 1        | Sử dụng để minh họa và trình chiếu các bài giảng              | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm.                                             |
| 4  | Máy chiếu (Projector)                    | Bộ     | 1        |                                                               | Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument<br>Phông chiếu có kích thước tối thiểu 1,800x1,800mm. |

**Bảng 02: DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU**  
**MÔ ĐUN: VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU**

Tên nghề: Xây – Trát - Láng

Mã số môn học: MĐ 01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề

Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 30 học sinh, lớp thực hành tối đa 18 học sinh

| TT | Tên thiết bị                                  | Đơn vị | Số lượng | Yêu cầu sư phạm                                        | Yêu cầu kỹ thuật cơ bản                   |
|----|-----------------------------------------------|--------|----------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1  | Phương tiện vận chuyển vật liệu bằng thủ công | Bộ     | 06       | Sử dụng để thực hành vận chuyển vật liệu bằng thủ công | Loại thông dụng trên thị trường           |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                               |        |          |                                                        |                                           |
| -  | Xe rùa                                        | Chiếc  | 1        |                                                        |                                           |
| -  | Xô tôn                                        | Chiếc  | 3        |                                                        |                                           |
| -  | Thúng                                         | Chiếc  | 3        |                                                        |                                           |
| -  | Xẻng                                          | Chiếc  | 3        |                                                        |                                           |
| 2  | Vận chuyển vật liệu bằng máy                  |        |          |                                                        |                                           |
|    | Tời điện                                      | Bộ     | 1        | Sử dụng để thực hành vận chuyển vật liệu bằng tời      | Loại thông dụng trên thị trường           |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                               |        |          |                                                        |                                           |
| -  | Tời, cáp, móc cáp                             | Chiếc  | 1        |                                                        |                                           |
| -  | Dây điện, tủ điện                             | Bộ     | 1        |                                                        |                                           |
| -  | Giá treo                                      | Chiếc  | 1        |                                                        |                                           |
| -  | Thùng đựng vật liệu                           | Cái    | 2        |                                                        |                                           |
|    | Cầu thiếu nhi                                 | Bộ     | 1        | Sử dụng để thực hành vận chuyển vật liệu bằng cầu      | Loại thông dụng trên thị trường           |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                               |        |          |                                                        |                                           |
| -  | Cầu thiếu nhi                                 | Chiếc  | 1        |                                                        |                                           |
| -  | Dây điện, tủ điện, hệ thống điều khiển        | Bộ     | 1        |                                                        |                                           |
| -  | Giá treo                                      | Chiếc  | 1        |                                                        |                                           |
| -  | Thùng đựng vật liệu                           | Cái    | 2        |                                                        |                                           |
| 7  | Máy vi tính                                   | Bộ     | 1        | Phục vụ giảng dạy, minh họa các bài giảng              | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm. |
| 8  | Máy chiếu                                     | Bộ     | 1        |                                                        | Cường độ sáng                             |

|  |             |  |  |  |                                                                                       |
|--|-------------|--|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------|
|  | (Projector) |  |  |  | $\geq 2500$ Ansilument<br>Phòng chiếu có<br>kích thước tối thiểu<br>1.800 x 1.800 mm. |
|--|-------------|--|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------|

**Bảng 03: DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU**  
**MÔ ĐUN: TRỘN VỮA**

Tên nghề: Xây – Trát - Láng

Mã số mô đun: MĐ 02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề

Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 30 học sinh, lớp thực hành tối đa 18 học sinh

| TT | Tên thiết bị                      | Đơn vị | Số lượng | Yêu cầu sử dụng                                                                              | Yêu cầu kỹ thuật cơ bản                                       |
|----|-----------------------------------|--------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1  | Máy trộn vữa                      | Chiếc  | 2        | Dùng để hướng dẫn cách sử dụng trộn vữa bằng máy                                             | Dung tích thùng trộn từ 0,2m <sup>3</sup> - 0,3m <sup>3</sup> |
| 2  | Máy khuấy vữa                     | Chiếc  | 2        | Dùng để hướng dẫn, thực hành khuấy vữa                                                       | Loại thông dụng trên thị trường                               |
| 3  | Xe công cụ (xe cút kít)           | Chiếc  | 6        | Sử dụng để thu dọn, vận chuyển vật liệu                                                      | Thể tích 70 - 100 lít                                         |
| 4  | Bộ dụng cụ trộn vữa bằng thủ công | Bộ     | 1        | Sử dụng để đo đếm vật liệu, trộn vữa                                                         | Loại thông dụng trên thị trường.                              |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                   |        |          |                                                                                              |                                                               |
| -  | Thúng                             | Chiếc  | 4        |                                                                                              |                                                               |
| -  | Xô                                | Chiếc  | 4        |                                                                                              |                                                               |
| -  | Xẻng                              | Chiếc  | 4        |                                                                                              |                                                               |
| -  | Bàn cào                           | Chiếc  | 2        |                                                                                              |                                                               |
| -  | Thước mét                         | Chiếc  | 2        |                                                                                              |                                                               |
| 5  | Bảo hộ lao động                   | Bộ     | 30       | Dùng để giới thiệu phương pháp sử dụng và các biện pháp bảo vệ an toàn cho người và thiết bị | Theo TCVN về bảo hộ lao động                                  |
|    | Mỗi bộ bao gồm                    |        |          |                                                                                              |                                                               |
| -  | Quần áo bảo hộ                    | Bộ     | 1        |                                                                                              |                                                               |
| -  | Mũ bảo hiểm                       | Chiếc  | 1        |                                                                                              |                                                               |
| -  | Khẩu trang                        | Chiếc  | 1        |                                                                                              |                                                               |
| -  | Găng tay                          | Đôi    | 1        |                                                                                              |                                                               |
| -  | Giày                              | Đôi    | 1        |                                                                                              |                                                               |
| -  | Ủng cao su                        | Đôi    | 1        |                                                                                              |                                                               |
| 6  | Máy vi tính                       | Bộ     | 1        | Sử dụng để minh họa và trình chiếu các bài giảng                                             | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm.                     |



|   |                          |    |   |  |                                                                                                   |
|---|--------------------------|----|---|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7 | Máy chiếu<br>(Projector) | Bộ | 1 |  | Cường độ sáng<br>≥ 2500 Ansilument<br>Phòng chiếu có kích<br>thước tối thiểu<br>1.800 x 1.800 mm. |
|---|--------------------------|----|---|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------|

**Bảng 04: DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU  
MÔ ĐUN: Xây gạch**

Tên nghề: Xây – Trát - Láng

Mã số mô đun: MD 05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề

Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 30 học sinh, lớp thực hành tối đa 18 học sinh

| TT | Tên thiết bị  | Đơn vị | Số lượng | Yêu cầu sơ phạm                       | Yêu cầu kỹ thuật cơ bản                                |
|----|---------------|--------|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Dao xây       | Chiếc  | 10       | Dùng để xây gạch                      | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 2  | Bay xây       | Chiếc  | 6        | Dùng để xây gạch                      | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 3  | Thước tầm     | Cái    | 8        | Dùng trong quá trình xây              | Loại thông dụng trên thị trường. Có chiều dài 0,5 – 3m |
| 4  | Thước mét     | Cái    | 8        | Dùng trong quá trình xây              | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 5  | Thước vuông   | Cái    | 4        | Dùng trong quá trình xây              | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 6  | Ni vô ngang   | Cái    | 4        | Dùng trong quá trình xây              | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 7  | Ni vô đứng    | Cái    | 4        | Dùng trong quá trình xây              | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 8  | Ni vô nghiêng | Cái    | 4        | Dùng trong quá trình xây              | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 9  | Tì ô nhựa     | Cái    | 6        | Dùng để đánh thẳng bằng               | Có chiều dài 2 – 3m                                    |
| 10 | Quả dọi       | Quả    | 6        | Dùng để xác định đường thẳng đứng     | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 11 | Chậu đựng vữa | Cái    | 8        | Đựng vữa trong quá trình xây          | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 12 | Búa đinh      | Cái    | 6        | Dùng để ghép khuôn lanh tô, khung vòm | Búa 3 kg                                               |
| 13 | Cưa gỗ        | Cái    | 3        | Dùng để ghép                          | Loại thông dụng                                        |

|    |                          |     |    |                                                        |                                                 |
|----|--------------------------|-----|----|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                          |     |    | khuôn lạnh tô,<br>khung vòm                            | trên thị trường                                 |
| 14 | Cưa máy cầm tay          | Cái | 1  | Dùng để ghép<br>khuôn lạnh tô,<br>khung vòm            | Loại thông dụng<br>trên thị trường              |
| 15 | Máy cắt gạch cầm<br>tay  | Cái | 1  | Dùng để cắt gạch b<br>lóc                              | Loại thông dụng<br>trên thị trường              |
| 16 | Ủng cao su               | Cái | 8  | Dùng trong quá<br>trình xây                            | Loại thông dụng<br>trên thị trường              |
| 17 | Xẻng                     | Cái | 6  | Dùng trong quá<br>trình xây                            | Loại thông dụng<br>trên thị trường              |
| 18 | Cuốc                     | Cái | 4  | Dùng trong quá<br>trình xây                            | Loại thông dụng<br>trên thị trường              |
| 19 | Bàn cào                  | Cái | 4  | Dùng trong quá<br>trình xây                            | Loại thông dụng<br>trên thị trường              |
| 20 | Thúng                    | Cái | 8  | Dùng trong quá<br>trình xây                            | Loại thông dụng<br>trên thị trường              |
| 21 | Xô                       | Cái | 10 | Dùng trong quá<br>trình xây                            | Loại thông dụng<br>trên thị trường              |
| 22 | Xe rửa                   | Cái | 6  | Dùng trong quá<br>trình xây                            | Thể tích 70 – 100 lít                           |
| 23 | Máy trộn vữa             | Máy | 2  | Dùng để trộn vữa                                       | Thể tích 100 – 200<br>lít                       |
| 24 | Máy khuấy vữa            | cái | 2  | Dùng để trộn vữa                                       | Loại thông dụng<br>trên thị trường              |
|    | Máy vi tính              | Bộ  | 1  | Sử dụng để minh<br>họa và trình chiếu<br>các bài giảng | Cấu hình phổ thông<br>tại thời điểm mua<br>sắm. |
|    | Máy chiếu<br>(Projector) | Bộ  | 1  | Sử dụng để minh<br>họa và trình chiếu<br>các bài giảng | Cấu hình phổ thông<br>tại thời điểm mua<br>sắm. |

**Bảng 05: DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU**  
**MÔ ĐUN: Trát láng**

Tên nghề: Xây – Trát - Láng

Mã số mô đun: MĐ 05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề

Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 30 học sinh, lớp thực hành tối đa 18 học sinh

| TT | Tên thiết bị      | Đơn vị | Số lượng | Yêu cầu sơ phạm                 | Yêu cầu kỹ thuật cơ bản                                |
|----|-------------------|--------|----------|---------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1  | Thước tầm         | Cái    | 8        | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường. Có chiều dài 0,5 – 3m |
| 2  | Thước mét         | Cái    | 8        | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 3  | Thước vuông       | Cái    | 4        | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 4  | Ti ô nhựa         | cái    | 3        | Dùng lấy thẳng bằng             | Chiều dài 2-3m                                         |
| 5  | Ni vô ngang       | Cái    | 3        | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 6  | Ni vô đứng        | Cái    | 3        | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 7  | Ni vô nghiêng     | Cái    | 3        | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 8  | Quả dọi           | Quả    | 3        | Xác định đường thẳng đứng       | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 9  | Dây xây           | m      | 100      | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 10 | Dao xây           | Cái    | 6        | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 11 | Bay xây trát      | Cái    | 10       | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 12 | Bàn xoa           | Cái    | 10       | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 13 | Bàn tà lệt        | Cái    | 6        | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 14 | Bàn xoa cong      | Cái    | 6        | Dùng trong quá trình trát, láng | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 15 | Thước lao góc lồi | Cái    | 4        | Dùng để trát góc                | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 16 | Thước lao góc lõm | Cái    | 4        | Dùng để trát góc                | Loại thông dụng trên thị trường                        |
| 17 | Gông sắt          | Cái    | 24       | Dùng để gông                    | Gông $\phi 6 \div \phi 8$                              |

|    |                            |     |    |                                    |                                      |
|----|----------------------------|-----|----|------------------------------------|--------------------------------------|
|    |                            |     |    | thước                              |                                      |
| 18 | Dao cắt chỉ, phào          | Cái | 2  | Dùng trong trát chỉ                | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 19 | Thước cỡ làm mốc chỉ, phào | Cái | 6  | Dùng trong trát chỉ                | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 20 | Thước xoa lồi              | Cái | 4  | Dùng trong trát phào               | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 21 | Thước xoa lõm              | Cái | 4  | Dùng trong trát phào               | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 22 | Thước trát phào đơn        | Cái | 4  | Dùng trong trát phào đơn           | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 23 | Thước trát phào kép        | Cái | 4  | Dùng trong trát phào kép           | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 24 | Thước vánh trát trụ        | Bộ  | 4  | Dùng trong trát trụ tròn           | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 25 | Cò kẻ mạch                 | Cái | 4  | Dùng để kẻ mạch                    | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 26 | Chậu đựng vữa              | Cái | 8  | Dùng để đựng vữa trát, láng        | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 27 | Ủng cao su                 | Cái | 8  | Dùng trong quá trình xây           | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 28 | Xẻng                       | Cái | 6  | Dùng trong quá trình xây           | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 29 | Cuốc                       | Cái | 4  | Dùng trong quá trình xây           | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 30 | Bàn cào                    | Cái | 4  | Dùng trong quá trình xây           | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 31 | Thúng                      | Cái | 8  | Dùng trong quá trình xây           | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 32 | Xô                         | Cái | 10 | Dùng trong quá trình xây           | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 33 | Đục                        | Cái | 4  | Đục tẩy gạch, bê tông              | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 34 | Búa                        | Cái | 4  | Đục tẩy gạch, bê tông              | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 35 | Xe rùa                     | Cái | 6  | Dùng để vận chuyển vật liệu        | Thể tích 70 – 100 lít                |
| 36 | Máy trộn vữa               | Máy | 1  | Dùng để trộn vữa                   | Thể tích 100 – 200 lít               |
| 37 | Máy khuấy vữa              | cái | 1  | Dùng để trộn vữa                   | Loại thông dụng trên thị trường      |
| 38 | Máy vi tính                | Bộ  | 1  | Sử dụng để minh họa và trình chiếu | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua |

|  |                          |    |   |                                                        |                                                 |
|--|--------------------------|----|---|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|  |                          |    |   | các bài giảng                                          | sắm.                                            |
|  | Máy chiếu<br>(Projector) | Bộ | 1 | Sử dụng để minh<br>họa và trình chiếu<br>các bài giảng | Cấu hình phổ thông<br>tại thời điểm mua<br>sắm. |

**PHẦN B**  
**DANH MỤC TỔNG HỢP CÁC THIẾT BỊ TỐI THIỂU**  
**DẠY NGHỀ XÂY – TRÁT - LÁNG**  
**TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NGHỀ**

**Bảng 06: DANH MỤC TỔNG HỢP CÁC THIẾT BỊ TỐI THIỂU DẠY NGHỀ  
XÂY – TRÁT - LÁNG CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN**

Tên nghề: Xây – trát - láng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp nghề

Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 30 học sinh, lớp thực hành tối đa 18 học sinh

| TT | Tên thiết bị                      | Đơn vị | Số lượng | Yêu cầu kỹ thuật cơ bản                                         |
|----|-----------------------------------|--------|----------|-----------------------------------------------------------------|
| I  | NHÓM THIẾT BỊ AN TOÀN             |        |          |                                                                 |
| 1  | Phương tiện phòng cháy, chữa cháy | Bộ     | 06       | Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy                              |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                   |        |          |                                                                 |
| -  | Bình chữa cháy                    | Bình   | 3        |                                                                 |
| -  | Bảng tiêu lệnh chữa cháy          | Chiếc  | 1        |                                                                 |
| -  | Họng nước cứu hỏa                 | Bộ     | 1        |                                                                 |
| 2  | Hệ thống báo hiệu công trường     | Bộ     | 1        | Loại thông dụng trên thị trường                                 |
| 3  | Bảo hộ lao động                   | Bộ     | 18       | Theo TCVN về thiết bị bảo hộ lao động                           |
|    | Mỗi bộ bao gồm                    |        |          |                                                                 |
| -  | Quần áo bảo hộ                    | Bộ     | 1        |                                                                 |
| -  | Mũ bảo hiểm                       | Chiếc  | 1        |                                                                 |
| -  | Khẩu trang                        | Chiếc  | 1        |                                                                 |
| -  | Găng tay                          | Đôi    | 1        |                                                                 |
| -  | Giày                              | Đôi    | 1        |                                                                 |
| -  | Ủng cao su                        | Đôi    | 1        |                                                                 |
| 4  | Bộ dụng cụ cứu thương             | Bộ     | 3        | Theo TCVN về thiết bị y tế                                      |
|    | Mỗi bộ bao gồm:                   |        |          |                                                                 |
| -  | Tủ cứu thương                     | Chiếc  | 1        |                                                                 |
| -  | Dụng cụ sơ cứu                    | Bộ     | 1        |                                                                 |
| -  | Cáng cứu thương                   | Chiếc  | 1        |                                                                 |
| II | NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH        |        |          |                                                                 |
| 5  | Máy khuấy vữa                     | Chiếc  | 2        | Dung tích thùng trộn từ 0,02m <sup>3</sup> - 0,03m <sup>3</sup> |
| 6  | Máy trộn vữa                      | Chiếc  | 2        | Dung tích thùng trộn từ 0,2m <sup>3</sup> -                     |

|            |                         |       |    |                                                                   |
|------------|-------------------------|-------|----|-------------------------------------------------------------------|
|            |                         |       |    | 0,3m <sup>3</sup>                                                 |
| 7          | Máy cắt gạch cầm tay    | Chiếc | 1  | Công suất tối thiểu 1kW                                           |
| 8          | Cầu thiếu nhi           | Bộ    | 1  | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| 9          | Tời điện                | Bộ    | 1  | Công suất động cơ từ 1÷3kw.                                       |
| 10         | Cửa máy cầm tay         | Cái   | 1  | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| <b>III</b> | <b>NHÓM DỤNG CỤ</b>     |       |    |                                                                   |
| 11         | Dụng cụ xây, trát, láng |       |    | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| -          | Dao xây                 | Cái   | 10 |                                                                   |
| -          | Bay xây                 | Cái   | 10 |                                                                   |
| -          | Búa đe                  | Cái   | 4  |                                                                   |
| -          | Đục                     | Cái   | 4  |                                                                   |
| -          | Bàn xoa                 | Cái   | 10 |                                                                   |
| -          | Thước mét               | Cái   | 8  | Dài từ 5- 10m                                                     |
| -          | Thước tầm               | Cái   | 8  | Dài từ 1,2÷2,2m, sắc cạnh, không cong vênh                        |
| -          | Quả dọi                 | Quả   | 6  | Vật liệu kim loại đầu nhọn có móc treo                            |
| -          | Nivô ngang              | Cái   | 4  | Dài 0,4÷1,5m                                                      |
| -          | Nivô đứng               | Cái   | 4  | Dài 0,4÷1,5m                                                      |
| -          | Nivô nghiêng            | Cái   | 4  | Dài 0,4÷1,5m                                                      |
| -          | Ống nước                | Cái   | 6  | Nhựa mềm trong suốt, đường kính từ $\phi 8 \div 12$ mm, dài 3-4 m |
| -          | Thước vuông             | Cái   | 4  | Loại thông dụng trên thị trường.                                  |
| -          | Thước tầm               | Cái   | 8  | Loại thông dụng trên thị trường. Có chiều dài 0,5 – 3m            |
| -          | Xẻng                    | Cái   | 6  | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| -          | Cuốc                    | Cái   | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| -          | Bàn cào                 | Cái   | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| -          | Thúng                   | Cái   | 8  | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| -          | Xô                      | Cái   | 10 | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| -          | Chậu đựng vữa           | Cái   | 8  | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| -          | Xe rùa                  | Cái   | 6  | Loại thông dụng trên thị trường                                   |
| -          | Bàn xoa cong            | Cái   | 6  | Loại thông dụng trên thị trường                                   |



|           |                             |      |    |                                                                                          |
|-----------|-----------------------------|------|----|------------------------------------------------------------------------------------------|
| -         | Thước lao góc lồi           | Cái  | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
| -         | Thước lao góc lõm           | Cái  | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
| -         | Gông sắt                    | Cái  | 24 | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
| -         | Thước xoa lồi               | Cái  | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
| -         | Thước xoa lõm               | Cái  | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
| -         | Dao cắt chỉ, phào           | Cái  | 2  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
| -         | Thước cữ làm mốc chỉ, phào  | Cái  | 6  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
| -         | Thước trát phào đơn         | Cái  | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
| -         | Thước trát phào kép         | Cái  | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
|           | Thước vanh trát trụ         | Cái  | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
|           | Cò kẻ mạch                  | Cái  | 4  | Loại thông dụng trên thị trường                                                          |
| <b>IV</b> | <b>NHÓM THIẾT BỊ HỖ TRỢ</b> |      |    |                                                                                          |
| 12        | Máy vi tính                 | Bộ   | 1  | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm.                                                |
| 13        | Máy chiếu (Projector)       | Bộ   | 1  | Cường độ sáng<br>≥ 2500 Ansilument<br>Phông chiếu có kích thước tối thiểu 1.800x1.800mm. |
| 14        | Bộ mẫu vật liệu             | Bộ   | 1  | Gồm: Mẫu gạch, cát các loại                                                              |
| 15        | Giàn giáo định hình         | Bộ   | 6  |                                                                                          |
| 16        | Băng hình                   | Băng | 10 | Trình chiếu thao tác xây, trát                                                           |

**DANH SÁCH BAN BIÊN SOẠN XÂY DỰNG**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY NGHỀ, NGHỀ XÂY- TRÁT- LÁNG**

**Trình độ: Sơ cấp nghề nghề**

*(Theo Quyết định số 279/QĐ-CQLLDNN*

*ngày    tháng    năm 2012 của Cục trưởng Cục quản lý lao động ngoài nước)*

| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b> | <b>Trình độ</b>  | <b>Chức vụ trong Ban biên soạn</b> |
|------------|------------------|------------------|------------------------------------|
| 1          | Vũ Ngọc Bích     | Kỹ sư công trình | Trưởng ban                         |
| 2          | Nguyễn Văn Tảo   | Kỹ sư công trình | Ủy viên – Thư ký                   |
| 3          | Lê Trung Sơn     | Kỹ sư công trình | Ủy viên                            |
| 4          | Bùi Quốc Trình   | Kỹ sư công trình | Ủy viên                            |
| 5          | Trần Ngọc Hà     | Thạc sĩ QLKH     | Ủy viên                            |
| 6          | Trần Kim Anh     | Kỹ sư công trình | Ủy viên                            |
| 7          | Vũ Thi Thu Thủy  | Kỹ sư công trình | Ủy viên                            |

